

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ**

Báo cáo tài chính đã soát xét  
cho kỳ tài chính từ ngày  
01/07/2018 đến ngày 31/12/2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ**

Báo cáo tài chính đã soát xét  
cho kỳ tài chính từ ngày  
01/07/2018 đến ngày 31/12/2018



## MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 37

## CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ

Địa chỉ: Số 1284 đường Trần Hưng Đạo, Khu vực 5, Phường 7, Phường 7, Vị Thanh, Hậu Giang

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Mía đường Cần Thơ (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018 đã được soát xét.

#### THÔNG TIN CHUNG

Công ty được thành lập theo Quyết định số 1927/QĐ-CT.UB ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc chuyển Công ty Mía Đường Cần Thơ thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800283278 (số cũ 6403000018), đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 4 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1284 đường Trần Hưng Đạo, khu vực 5, phường VII, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: sản xuất đường; bán buôn hóa chất công nghiệp; bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật tư thiết bị ngành mía đường; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; cho thuê xe có động cơ; sản xuất - kinh doanh nước đá; đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch; đại lý du lịch; điều hành tua du lịch; bán buôn đường, các sản phẩm của ngành mía đường; sản xuất điện; vận tải hàng hóa nội địa; bán lẻ đường; trồng cây mía.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Lê Hồng Thái	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 14/11/2018
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/9/2018
- Ông Phạm Quang Vinh	Chủ tịch HĐQT	Từ nhiệm ngày 14/11/2018
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/11/2018
- Ông Nguyễn Thanh Nhân	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 20/9/2018
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/9/2018
- Bà Trần Thị Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/9/2018
	Phó Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 20/9/2018
- Ông Đoàn Tuấn Quan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/9/2018
- Ông Trần Ngọc Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/9/2018
- Ông Trần Văn Hùng	Thành viên	

#### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Trần Vĩnh Chung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/09/2018
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/09/2018
- Ông Trần Văn Hùng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/09/2018
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/09/2018
- Ông Nguyễn Thanh Nhân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/09/2018
- Ông Nguyễn Hoàng Ngoan	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Đoàn Phước Bình	Phó Tổng Giám đốc	

#### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Thái - Chức danh: Chủ tịch HĐQT

## CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ

Địa chỉ: Số 1284 đường Trần Hưng Đạo, Khu vực 5, Phường 7, Phường 7, Vị Thanh, Hậu Giang

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

#### SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU KỲ TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính đính kèm.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày.

Hậu Giang, ngày 22 tháng 02 năm 2019

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Hồng Thái

Số: 39/2019/BCSX-BDO

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2019

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Cần Thơ  
cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018*

**Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Cần Thơ, được lập ngày 22 tháng 02 năm 2019 từ trang 6 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Mía đường Cần Thơ tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Không nhằm phủ nhận kết luận soát xét, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh VII.4 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả việc Công ty cổ phần mía đường Cần Thơ tăng thời gian khấu hao một số tài sản cố định để phù hợp với tuổi thọ thực tế của tài sản. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chi phí khấu hao kỳ này giảm 14.597.456.850 VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như năm trước.



**Vấn đề khác**

Số liệu so sánh là số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/07/2017 đến ngày 30/06/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - Chi nhánh Cần Thơ với ý kiến chấp nhận toàn phần và số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ 01/07/2017 đến 31/12/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - Chi nhánh Cần Thơ với kết luận chấp nhận toàn phần.



**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

10/10/2018

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>599.716.680.667</b>	<b>720.066.043.843</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>18.726.116.803</b>	<b>25.822.827.984</b>
1. Tiền	111		18.726.116.803	25.822.827.984
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>71.181.031.527</b>	<b>73.663.931.178</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	62.822.814.872	34.014.769.614
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	20.226.031.192	36.451.287.527
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	52.804.077.755	72.633.770.967
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(64.706.475.384)	(69.435.896.930)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		34.583.092	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>497.632.840.901</b>	<b>617.735.523.100</b>
1. Hàng tồn kho	141		521.564.951.261	641.667.633.460
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(23.932.110.360)	(23.932.110.360)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.176.691.436</b>	<b>2.843.761.581</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	9.789.777.110	456.847.255
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	2.386.914.326	2.386.914.326
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>210.127.332.335</b>	<b>219.421.671.768</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>170.400.000</b>	<b>170.400.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	170.400.000	170.400.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>148.304.028.726</b>	<b>153.659.426.448</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	109.090.906.678	111.475.903.607
<i>Nguyên giá</i>	222		880.706.412.673	880.018.967.451
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(771.615.505.995)	(768.543.063.844)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	39.213.122.048	42.183.522.841
<i>Nguyên giá</i>	228		80.696.528.589	82.465.557.171
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(41.483.406.541)	(40.282.034.330)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9.884.173.049</b>	<b>9.330.927.325</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	9.884.173.049	9.330.927.325
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>51.066.076.118</b>	<b>56.100.602.083</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		98.423.230.000	100.371.485.867
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		31.173.000.000	31.173.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		202.000.000	4.180.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(78.732.153.882)	(79.623.883.784)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>702.654.442</b>	<b>160.315.912</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	656.862.534	114.524.004
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		45.791.908	45.791.908
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>809.844.013.002</b>	<b>939.487.715.611</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>558.749.853.646</b>	<b>643.872.350.710</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>553.136.681.025</b>	<b>631.449.178.089</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	136.715.293.153	98.896.605.914
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	88.484.280.504	74.647.640.564
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.719.585.702	4.880.348.026
4. Phải trả người lao động	314	V.15	7.494.745.863	18.857.281.218
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2.929.196.813	1.029.881.375
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	34.796.826.499	16.564.975.517
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	266.617.303.513	407.969.142.797
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.379.448.978	8.603.302.678
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.613.172.621</b>	<b>12.423.172.621</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	350.000.000	50.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	4.470.000.000	11.580.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		793.172.621	793.172.621

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

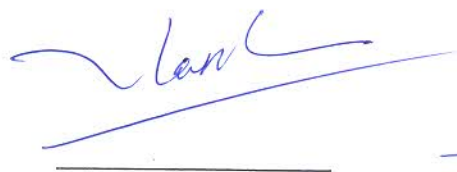
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>251.094.159.356</b>	<b>295.615.364.901</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>251.094.159.356</b>	<b>295.615.364.901</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.805.470.000	130.805.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.441.670.000	130.441.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		363.800.000	363.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(10.167.000.000)	(10.162.800.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		135.711.274.992	135.711.274.992
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.255.585.636)	39.261.419.909
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.547.532.909	36.160.698.659
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(31.803.118.545)	3.100.721.250
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>809.844.013.002</b>	<b>939.487.715.611</b>

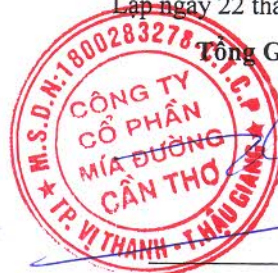
Lập ngày 22 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Huỳnh Phước Uẩn

Trần Mộng Ngọc

Trần Vĩnh Chung

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	436.864.168.554	556.364.324.172
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.880.913.264	1.190.291.992
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		434.983.255.290	555.174.032.180
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	464.214.723.264	521.520.988.098
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(29.231.467.974)	33.653.044.082
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	336.443.915	1.700.053.234
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	12.094.836.570	11.543.307.377
Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.230.392.634	11.543.307.377
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.138.498.798	3.519.433.345
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	7.526.260.739	9.887.803.571
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(49.654.620.166)	10.402.553.023
11. Thu nhập khác	31	VI.8	17.861.764.142	1.933.001.624
12. Chi phí khác	32	VI.9	10.262.521	67.065.399
13. Lợi nhuận khác	40		17.851.501.621	1.865.936.225
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(31.803.118.545)	12.268.489.248
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	925.302.068
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	2.854.737.436
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(31.803.118.545)	8.488.449.744
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Lập ngày 22 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Phước Uẩn



Trần Mộng Ngọc



Trần Vĩnh Chung

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(31.803.118.545)	12.268.489.248
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	9.297.705.954	27.335.396.993
- Các khoản dự phòng	03	(4.729.421.546)	(676.268.686)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.458.555.684)	(1.936.689.598)
- Chi phí lãi vay	06	10.230.392.634	11.775.807.288
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(28.462.997.187)	48.766.735.245
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.532.181.327	(24.374.391.013)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	120.102.682.199	(61.871.195.934)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	45.061.496.156	(84.103.945.022)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(9.875.268.385)	(9.601.221.438)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.555.567.548)	(11.587.520.551)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(223.853.700)	(4.623.418.196)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>123.578.672.862</b>	<b>(147.394.956.909)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.892.230.146)	(9.455.853.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	16.339.366.235	236.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	50.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.326.935.367	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.583.785	3.638.053.234
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>17.790.655.241</b>	<b>44.418.835.798</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(4.200.000)	(1.400.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	301.774.746.745	474.378.756.007
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(450.236.586.029)	(376.113.108.474)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(12.678.237.860)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(148.466.039.284)</b>	<b>85.586.009.673</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(7.096.711.181)</b>	<b>(17.390.111.438)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60 V.1</b>	<b>25.822.827.984</b>	<b>33.208.423.908</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70 V.1</b>	<b>18.726.116.803</b>	<b>15.818.312.470</b>

Người lập biểu

Huỳnh Phước Uẩn

Kế toán trưởng

Trần Mộng Ngọc

Lập ngày 22 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Vĩnh Chung

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Quyết định số 1927/QĐ-CT.UB ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc chuyển Công ty Mía Đường Cần Thơ thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800283278 (số cũ 6403000018), đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 4 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thực phẩm.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là: sản xuất đường; bán buôn hóa chất công nghiệp; bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật tư thiết bị ngành mía đường; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; cho thuê xe có động cơ; sản xuất - kinh doanh nước đá; đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch; đại lý du lịch; điều hành tua du lịch; bán buôn đường, các sản phẩm của ngành mía đường; sản xuất điện; vận tải hàng hóa nội địa; bán lẻ đường; trồng cây mía.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Công ty

##### Danh sách các công ty con

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty Cổ phần Mía đường Tây Nam	Áp 1, xã Trí Phái, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau	98,03%	98,03%	98,03%
- Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Mekong	Số 33 tỉnh lộ 927, ấp Mỹ Lợi B, xã Hiệp Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	100%	100%	100%

##### Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty Cổ phần Mía đường Sóc Trăng	Số 845 đường Phạm Hùng, phường 8, Tp. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	38,78%	38,78%	38,78%

##### Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
- Nhà máy đường Phụng Hiệp	Số 10 đường 1/5, phường Hiệp Thành, thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang
- Xí nghiệp Đường Vị Thanh	Số 1284 đường Trần Hưng Đạo, khu vực 5, phường VII, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
- Trung tâm Giống Long Mỹ	Áp 6, xã Lương Nghĩa, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

### **6. Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 659 người (Tại ngày 01/07/2018 là 702 người).

### **7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2017-2018 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến 31/12/2017 đã được soát xét.

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Kỳ kế toán năm:** Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm sau.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 Sửa đổi bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

*Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ*

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### a) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

*Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết:* Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### b) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán.

#### *Theo dõi khoản phải thu*

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

#### *Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi*

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

*Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Bình quân gia quyền.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kê khai thường xuyên.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

### *Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:*

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là đối với hoạt động sản xuất đường được tính theo chi phí nguyên vật liệu chính. Đối với hoạt động nuôi cá sấu, chi phí dở dang cuối kỳ là bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung được tập hợp.

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

#### *a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình*

##### *Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)*

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-30 năm
Máy móc thiết bị	02-22 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị quản lý	02-08 năm
Tài sản cố định khác	10 năm

##### *Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)*

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

##### *Chương trình phần mềm*

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 07 năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

### *Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ*

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### 7. Nguyên tắc kế toán thuế

#### *a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi (10%) đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất chế biến mía nguyên liệu tại thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động chế biến mía nguyên liệu tại huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang. Các hoạt động khác công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

#### *b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

#### *Tài sản thuế TNDN hoãn lại*

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoãn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### *Thuế TNDN hoãn lại phải trả*

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

#### *Bù trừ*

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

#### *b) Các loại thuế khác*

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

#### Loại chi phí

#### Thời gian phân bổ

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

3 năm

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ và các chi phí khác

1 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

### 9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

#### Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

### 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...)

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

### 17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

### 18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 20. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ; mua sắm bất động sản đầu tư (trường hợp cần có giai đoạn đầu tư xây dựng); Chi phí đầu tư XDCB bất động sản đầu tư; Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ, bất động sản đầu tư.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	25.220.165	139.881.853
Tiền gửi ngân hàng	18.700.896.638	25.682.946.131
<b>Cộng</b>	<b>18.726.116.803</b>	<b>25.822.827.984</b>
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>18.726.116.803</b>	<b>25.822.827.984</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

#### 2.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Mía đường Cần Thơ (*)	-	-	-	1.948.255.867	891.729.902	1.056.525.965
Công ty cổ phần Mía đường Tây Nam	78.423.230.000	78.423.230.000	-	78.423.230.000	78.423.230.000	-
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Mê Kông	20.000.000.000	308.923.882	19.691.076.118	20.000.000.000	308.923.882	19.691.076.118
<b>Cộng</b>	<b>98.423.230.000</b>	<b>78.732.153.882</b>	<b>19.691.076.118</b>	<b>100.371.485.867</b>	<b>79.623.883.784</b>	<b>20.747.602.083</b>

(\*) Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Mía đường Cần Thơ chính thức giải thể từ ngày 14 tháng 12 năm 2018.

**Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	<i>Vốn góp của CSH</i>	<i>Tỷ lệ nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Vốn góp của CSH</i>	<i>Tỷ lệ nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Mía đường Cần Thơ	-	-	-	1.948.255.867	100%	100%
Công ty cổ phần Mía đường Tây Nam	78.423.230.000	98,03%	98,03%	78.423.230.000	98,03%	98,03%
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Mê Kông	20.000.000.000	100%	100%	20.000.000.000	100%	100%

**Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty con trong năm như sau:**

Hoạt động chính của Công ty cổ phần Mía Đường Tây Nam là sản xuất kinh doanh đường, phân bón vi sinh, các sản phẩm sau đường, sản xuất kinh doanh mía và nông sản.

Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Mê Kông là trồng mía, thu mua và bán mía nguyên liệu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Các giao dịch trọng yếu giữa đơn vị và Công ty con trong kỳ:*

Được trình bày tại Thuyết minh VII.2

### 2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng	31.173.000.000	-	31.173.000.000	31.173.000.000	-	31.173.000.000
<b>Cộng</b>	<b>31.173.000.000</b>	<b>-</b>	<b>31.173.000.000</b>	<b>31.173.000.000</b>	<b>-</b>	<b>31.173.000.000</b>

*Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:*

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng	15.510.000.000	38,78%	38,78%	15.510.000.000	38,78%	38,78%

*Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:*

Hoạt động chính của Công ty cổ phần mía đường Sóc Trăng là sản xuất kinh doanh đường, các sản phẩm sau đường, sản xuất kinh doanh mía và nông sản.

*Các giao dịch trọng yếu giữa đơn vị và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:*

Được trình bày tại Thuyết minh VII.2

### 2.3 Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần Mía đường Bến Tre	-	-	-	3.978.000.000	-	3.978.000.000
Tổng công ty Mía đường số 1	202.000.000	-	202.000.000	202.000.000	-	202.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.978.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.978.000.000</b>

Tại thời điểm lập BCTC này, Công ty chưa thu thập được BCTC của Tổng Công ty Mía đường số 1, do đó, chưa có thông tin để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

*Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:*

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Mía đường Bến Tre	-	-	-	1.009.800.000	5%	5%
Tổng công ty Mía đường số 1	200.000.000	0,05%	0,05%	200.000.000	0,05%	0,05%

## 3. Phải thu khách hàng

### 3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cơ sở Vi Thị Kim Mai	4.084.170.000	4.084.170.000
Cơ sở Huỳnh Hắc	3.700.165.000	3.700.165.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cơ sở Nguyễn Thanh Xuân	3.464.380.350	3.464.380.350
Công ty TNHH Thương mại Thực Phẩm Hồng Yến	3.060.900.000	3.060.900.000
Công ty TNHH Kim Hà Việt	27.841.033.900	820.280.000
Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Ngũ Cốc	9.506.750.000	-
Các khách hàng còn lại	11.165.415.622	18.884.874.264
<b>Cộng</b>	<b>62.822.814.872</b>	<b>34.014.769.614</b>

### 3.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

## 4. Trả trước cho người bán

### 4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Cơ khí Văn Trường	5.984.000.000	5.984.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hiệp Thành	-	5.357.495.979
Công ty cổ phần Mía đường Tây Nam	-	20.981.045.452
Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng	10.000.000.000	-
Các khách hàng còn lại	4.242.031.192	4.128.746.096
<b>Cộng</b>	<b>20.226.031.192</b>	<b>36.451.287.527</b>

### 4.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

## 5. Phải thu khác

### 5.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	5.970.727.881	-	5.883.937.120	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	9.928.500	-	9.928.500	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Nam (*)	30.059.402.962	(30.059.402.962)	41.078.357.510	(34.773.357.510)
Công ty Cổ phần Mía đường Sóc Trăng	3.258.034.849	-	3.102.000.000	-
Công ty TNHH Kim Hà Việt - Phải thu tiền bán cổ phần	-	-	9.380.000.000	-
Ông Đoàn Phước Minh	8.200.258.911	(8.200.258.911)	8.200.258.911	(8.200.258.911)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.305.724.652	(575.493.956)	4.979.288.926	(575.493.956)
<b>Cộng</b>	<b>52.804.077.755</b>	<b>(38.835.155.829)</b>	<b>72.633.770.967</b>	<b>(43.549.110.377)</b>

(\*): Khoản phải thu Công ty cổ phần Mía đường Tây Nam là khoản nhận chuyển nhượng từ công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần kèm nợ phải thu số 13/2016/DATC-CASUCO ngày 02/03/2016. Theo hợp đồng, Công ty mua 3.300.000 cổ phần của Công ty cổ phần Mía đường Tây Nam do DATC nắm giữ và khoản nợ của DATC phải thu Công ty cổ phần Mía đường Tây Nam có giá trị 81.773.357.510 đồng với tổng số tiền là 80 tỷ đồng. Công ty tự xác định số tiền bỏ ra để mua cổ phần là 33 tỷ đồng, số tiền bỏ ra để mua khoản nợ phải thu là 47 tỷ đồng. Tại thời điểm mua, công ty ghi nhận toàn bộ 81.773.357.510 đồng phải thu Công ty cổ phần Mía đường Tây Nam, đồng thời ghi nhận khoản chênh lệch giữa giá gốc khoản phải thu và số tiền Công ty bỏ ra để mua khoản nợ phải thu từ DATC là khoản dự phòng phải thu khó đòi.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 5.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược dài hạn- Công ty cổ phần cơ khí Điện máy Cần Thơ	170.400.000	-	170.400.000	-
<b>Cộng</b>	<b>170.400.000</b>	<b>-</b>	<b>170.400.000</b>	<b>-</b>

### 6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần Mía đường Tây Nam	30.059.402.962	(30.059.402.962)	-	41.078.357.510	(34.773.357.510)	6.305.000.000
Ông Đoàn Phước Minh	8.200.258.911	(8.200.258.911)	-	8.200.258.911	(8.200.258.911)	-
Cơ sở Vị Thị Kim Mai	4.084.170.000	(4.084.170.000)	-	4.084.170.000	(4.084.170.000)	-
Công ty TNHH Thương mại Thực Phẩm Hồng Yến	3.060.900.000	(3.060.900.000)	-	3.060.900.000	(3.060.900.000)	-
Cơ sở Huỳnh Hắc	3.700.165.000	(3.700.165.000)	-	3.700.165.000	(3.700.165.000)	-
Cơ Sở - Nguyễn Thanh Xuân	3.464.380.350	(3.464.380.350)	-	3.464.380.350	(3.464.380.350)	-
Cơ Sở - Hồng Tú Loan	2.012.850.000	(2.012.850.000)	-	2.012.850.000	(2.012.850.000)	-
Các đối tượng khác	10.494.128.206	(10.124.348.161)	369.780.045	10.496.939.706	(10.139.815.159)	357.124.547
<b>Cộng</b>	<b>65.076.255.429</b>	<b>(64.706.475.384)</b>	<b>369.780.045</b>	<b>76.098.021.477</b>	<b>(69.435.896.930)</b>	<b>6.662.124.547</b>

#### Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

### 7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường			226.917.876	
Nguyên liệu, vật liệu	28.334.158.605	-	29.355.290.549	-
Công cụ, dụng cụ	246.099.217	-	130.061.351	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.675.044.142	-	4.995.051.712	-
Thành phẩm	468.296.541.976	(23.932.110.360)	606.944.466.469	(23.932.110.360)
Hàng hóa	13.107.321	-	15.845.503	-
<b>Cộng</b>	<b>521.564.951.261</b>	<b>(23.932.110.360)</b>	<b>641.667.633.460</b>	<b>(23.932.110.360)</b>

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

	VND
Thành phẩm	444.364.431.616
<b>Cộng</b>	<b>444.364.431.616</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giá trị hàng tồn kho trên được dùng thế chấp, cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang (Xem Thuyết minh V.18)

(iii) Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Kỳ này	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	23.932.110.360	13.996.326.475
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	9.935.783.885
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	<b>23.932.110.360</b>	<b>23.932.110.360</b>
<b>8. Chi phí trả trước</b>		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Chi phí vật tư sửa chữa định kỳ	5.509.578.580	456.847.255
- Các khoản khác	4.280.198.530	-
Cộng	<b>9.789.777.110</b>	<b>456.847.255</b>
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	656.862.534	114.524.004
Cộng	<b>656.862.534</b>	<b>114.524.004</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu kỳ	184.753.805.859	649.220.313.658	34.015.681.000	3.395.181.318	8.633.985.616	880.018.967.451
Mua trong năm	-	7.349.219.546	-	38.500.000	-	7.387.719.546
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.415.983.476)	-	(5.239.228.399)	(45.062.449)	-	(6.700.274.324)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>183.337.822.383</b>	<b>656.569.533.204</b>	<b>28.776.452.601</b>	<b>3.388.618.869</b>	<b>8.633.985.616</b>	<b>880.706.412.673</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số đầu kỳ	158.933.330.807	570.470.728.412	27.512.140.095	2.992.878.914	8.633.985.616	768.543.063.844
Khấu hao trong năm	1.267.288.903	6.315.927.073	472.807.948	40.309.819	-	8.096.333.743
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(538.073.728)	-	(4.440.755.415)	(45.062.449)	-	(5.023.891.592)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>159.662.545.982</b>	<b>576.786.655.485</b>	<b>23.544.192.628</b>	<b>2.988.126.284</b>	<b>8.633.985.616</b>	<b>771.615.505.995</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	25.820.475.052	78.749.585.246	6.503.540.905	402.302.404	-	111.475.903.607
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>23.675.276.401</b>	<b>79.782.877.719</b>	<b>5.232.259.973</b>	<b>400.492.585</b>	<b>-</b>	<b>109.090.906.678</b>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

504.638.994.105

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:

19.558.023.133

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	75.042.972.976	1.021.835.135	6.400.749.060	82.465.557.171
Mua trong kỳ	-	54.000.000	-	54.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(1.823.028.582)	-	-	(1.823.028.582)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>73.219.944.394</b>	<b>1.075.835.135</b>	<b>6.400.749.060</b>	<b>80.696.528.589</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu kỳ	33.194.307.142	819.047.535	6.268.679.653	40.282.034.330
Khấu hao trong kỳ	1.042.027.404	27.275.400	132.069.407	1.201.372.211
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>34.236.334.546</b>	<b>846.322.935</b>	<b>6.400.749.060</b>	<b>41.483.406.541</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	41.848.665.834	202.787.600	132.069.407	42.183.522.841
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>38.983.609.848</b>	<b>229.512.200</b>	<b>-</b>	<b>39.213.122.048</b>

*Trong đó:*

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	26.660.392.606
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:	13.929.628.209
<i>(Chi tiết tại mục V.18 Thuyết minh BCTC)</i>	

### 11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng cơ bản	1.103.009.091	1.214.087.232
Cài tạo, nâng cấp tài sản cố định	8.781.163.958	8.116.840.093
<b>Cộng</b>	<b>9.884.173.049</b>	<b>9.330.927.325</b>

### 12. Phải trả người bán

#### 12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
DNTN Mua Bán Mía Tấn Hưng	18.203.557.966	18.203.557.966	-	-
Công ty cổ phần Bao bì Tiền Giang	3.644.398.375	3.644.398.375	1.067.885.500	1.067.885.500
Công ty TNHH MTV TM DV Minh Nguyệt	24.333.753.000	24.333.753.000	-	-
DNTN thu mua mía Thành Đạt	7.159.215.111	7.159.215.111	6.007.471.000	6.007.471.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Trung Nghĩa	9.404.024.378	9.404.024.378	6.503.635.000	6.503.635.000
DNTN thu mua mía An Sang	-	-	6.638.201.000	6.638.201.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
DNTN Thương mại Dịch vụ Tâm Đen	6.051.560.610	6.051.560.610	8.036.359.000	8.036.359.000
Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV TMDV Chí Châu	7.367.845.779	7.367.845.779	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Trí Nhân	19.993.359.048	19.993.359.048	8.402.142.117	8.402.142.117
Các nhà cung cấp còn lại	30.557.578.886	30.557.578.886	62.240.912.297	62.240.912.297
<b>Cộng</b>	<b>136.715.293.153</b>	<b>136.715.293.153</b>	<b>98.896.605.914</b>	<b>98.896.605.914</b>

### 12.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

### 13. Người mua trả tiền trước

#### 13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Trí Thanh	15.119.798.850	20.017.187.100
Công ty TNHH ADC	10.503.276.260	574.592.980
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc	14.200.760.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	15.258.278.200	9.991.000.000
Các khách hàng còn lại	33.402.166.594	44.064.860.484
<b>Cộng</b>	<b>88.484.280.504</b>	<b>74.647.640.564</b>

#### 13.2 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

#### 14.1 Thuế phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.844.143.447	20.333.657.933	17.464.818.404	7.712.982.976
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	179.263.588	179.263.588	-
Thuế thu nhập cá nhân	36.204.579	130.530.324	160.132.177	6.602.726
Thuế tài nguyên	-	527.280	527.280	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	194.425.646	194.425.646	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.880.348.026</b>	<b>20.838.404.771</b>	<b>17.999.167.095</b>	<b>7.719.585.702</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 14.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.386.914.326	-	-	2.386.914.326
<b>Cộng</b>	<b>2.386.914.326</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.386.914.326</b>

#### Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Đường và phụ phẩm từ đường	5%
Nước đá, phế liệu, dịch vụ	10%

#### Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nguồn nước tự nhiên với mức 2.000 VND/m<sup>3</sup>.

#### Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích đất đang sử dụng với mức phí thuê theo quy định trong hợp đồng thuê đất.

*Các loại thuế khác:* Công ty kê khai và nộp theo quy định.

### 15. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người lao động	7.494.745.863	18.857.281.218
<b>Cộng</b>	<b>7.494.745.863</b>	<b>18.857.281.218</b>

### 16. Chi phí phải trả

#### 16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay phải trả	246.787.380	571.962.294
Tiền khuyến mãi mía nguyên liệu	534.824.493	-
Chi phí nguyên vật liệu	1.378.847.782	-
Các khoản trích trước khác	768.737.158	457.919.081
<b>Cộng</b>	<b>2.929.196.813</b>	<b>1.029.881.375</b>

### 17. Phải trả khác

#### 17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản thừa chờ giải quyết	70.121.765	70.121.765
Kinh phí công đoàn	132.067.164	86.608.270
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.565.009.795	2.858.607.395
Trung tâm giống Long Mỹ	9.875.280.810	3.000.000.000
Phải trả, phải nộp khác	9.134.346.965	10.549.638.087
<b>Cộng</b>	<b>34.796.826.499</b>	<b>16.564.975.517</b>

#### 17.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	350.000.000	50.000.000
<b>Cộng</b>	<b>350.000.000</b>	<b>50.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### 18. Vay và nợ thuê tài chính

#### Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>378.764.957.337</b>	<b>378.764.957.337</b>	<b>301.774.746.745</b>	<b>430.612.400.569</b>	<b>249.927.303.513</b>	<b>249.927.303.513</b>
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - CN Đồng Nai (i)	48.773.000.000	48.773.000.000		48.773.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang (iii)	299.991.957.337	299.991.957.337	301.774.746.745	351.839.400.569	249.927.303.513	249.927.303.513
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>29.204.185.460</b>	<b>29.204.185.460</b>	<b>7.110.000.000</b>	<b>19.624.185.460</b>	<b>16.690.000.000</b>	<b>16.690.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang	19.160.000.000	19.160.000.000	7.110.000.000	9.580.000.000	16.690.000.000	16.690.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam	3.339.209.110	3.339.209.110		3.339.209.110	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hậu Giang	2.568.792.875	2.568.792.875		2.568.792.875	-	-
Quỹ hỗ trợ phát triển - CN Cần Thơ	4.136.183.475	4.136.183.475		4.136.183.475	-	-
<b>Cộng</b>	<b>407.969.142.797</b>	<b>407.969.142.797</b>	<b>308.884.746.745</b>	<b>450.236.586.029</b>	<b>266.617.303.513</b>	<b>266.617.303.513</b>

(i): Khoản vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 5 tháng.

(ii): Khoản vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Hậu Giang theo hợp đồng cho vay hạn mức số 161/2017-HĐTDHM/NHCT821- CASUCO ngày 31/10/2017, hạn mức tín dụng là 300 tỷ, khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch kinh doanh mía đường, thời hạn cho vay của từng khoản nợ tối đa không quá 06 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp hàng tồn kho, máy móc, thiết bị và quyền sử dụng đất.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hậu Giang (i)	11.580.000.000	11.580.000.000	-	7.110.000.000	4.470.000.000	4.470.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.580.000.000</b>	<b>11.580.000.000</b>	<b>-</b>	<b>7.110.000.000</b>	<b>4.470.000.000</b>	<b>4.470.000.000</b>

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Hậu Giang theo hợp đồng cho vay số 57/2016-HĐTD/NHCT821- CASUCO, hợp đồng cho vay số 58/2016-HĐTD/NHCT821- CASUCO, hợp đồng vay số 016/2014-HDDDTDDDA/NHCT821-CASUCO để bù đắp các chi phí thuộc "Dự án đổi mới công nghệ tinh lọc đường, sản xuất đường tinh luyện RE công suất 350 tấn/ngày, giảm phát thải ô nhiễm môi trường tại nhà máy đường Phụng Hiệp, bù đắp chi phí đầu tư mới máy ép mía CMR, đầu tư sửa chữa lớn tài sản cố định với lãi suất 10,5%/năm, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay được hoàn trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

### 19. Vốn chủ sở hữu

#### 19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	130.805.470.000	-	(10.151.200.000)	135.711.274.992	77.970.828.725	334.336.373.717
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.100.721.250	3.100.721.250
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(11.600.000)	-	-	(11.600.000)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(29.331.564.900)	(29.331.564.900)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(12.478.565.166)	(12.478.565.166)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này</b>	<b>130.805.470.000</b>	<b>-</b>	<b>(10.162.800.000)</b>	<b>135.711.274.992</b>	<b>39.261.419.909</b>	<b>295.615.364.901</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	(31.803.118.545)	(31.803.118.545)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(4.200.000)	-	-	(4.200.000)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	(12.713.887.000)	(12.713.887.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>130.805.470.000</b>	<b>-</b>	<b>(10.167.000.000)</b>	<b>135.711.274.992</b>	<b>(5.255.585.636)</b>	<b>251.094.159.356</b>

(\*) Việc chi trả cổ tức được thực hiện theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ XIII năm 2018 ngày 19 tháng 09 năm 2018 với mức chi là 10% vốn điều lệ



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

### **19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty TNHH Kim Hà Việt	37.854.453.000	31.322.890.000
Công ty TNHH ADC	32.473.000.000	32.473.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	60.478.017.000	67.009.580.000
<b>Cộng</b>	<b><u>130.805.470.000</u></b>	<b><u>130.805.470.000</u></b>

### **19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm/đầu kỳ	130.805.470.000	130.805.470.000
+ Vốn góp tăng trong năm/trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong năm/trong kỳ		
+ Vốn góp cuối năm/cuối kỳ	130.805.470.000	130.805.470.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.713.887.000	29.331.564.900

### **19.4 Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.080.547	13.080.547
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	13.080.547	13.080.547
- Cổ phiếu phổ thông	13.044.167	13.044.167
- Cổ phiếu ưu đãi	36.380	36.380
Số lượng cổ phiếu được mua lại	367.080	366.660
- Cổ phiếu phổ thông	364.600	364.600
- Cổ phiếu ưu đãi	2.480	2.060
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.713.467	12.713.887
- Cổ phiếu phổ thông	12.679.567	12.679.567
- Cổ phiếu ưu đãi	33.900	34.320

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

### **19.5 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

#### **Mục đích trích lập các quỹ**

*Quỹ đầu tư phát triển*: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	435.504.884.423	554.697.267.096
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.359.284.131	1.667.057.076
Cộng	<u>436.864.168.554</u>	<u>556.364.324.172</u>

#### 3. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại	1.826.722.978	996.006.278
Hàng bán bị trả lại	54.190.286	194.285.714
Cộng	<u>1.880.913.264</u>	<u>1.190.291.992</u>

#### 3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	464.214.723.264	521.896.644.873
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(375.656.775)
Cộng	<u>464.214.723.264</u>	<u>521.520.988.098</u>

#### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	336.443.915	1.485.410.901
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	214.642.333
Cộng	<u>336.443.915</u>	<u>1.700.053.234</u>

#### 5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	10.230.392.634	11.775.807.288
Lãi mua hàng trả chậm	108.648.180	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.707.590.598	-
Dự phòng giảm giá tồn thất	-	(232.499.911)
Chi phí tài chính khác	48.205.158	-
Cộng	<u>12.094.836.570</u>	<u>11.543.307.377</u>

#### 6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.715.415	92.365.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	417.509.318	1.552.229.175
Chi phí bằng tiền khác	692.274.065	1.874.838.274
Cộng	<u>1.138.498.798</u>	<u>3.519.433.345</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.850.649.399	5.793.014.464
Chi phí vật liệu quản lý	24.771.819	40.416.364
Chi phí đồ dùng văn phòng	26.495.273	39.835.455
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.208.985.737	2.433.289.074
Thuế, phí và lệ phí	194.952.926	200.398.948
Chi phí dự phòng	-	(68.112.000)
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(6.949.010.563)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.369.416	759.211.533
Chi phí bằng tiền khác	1.118.036.169	7.638.760.296
<b>Cộng</b>	<b>7.526.260.739</b>	<b>9.887.803.571</b>

### 8. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	12.829.702.367	236.636.364
Thu bồi thường	160.008.227	1.634.627.529
Thu tiền Công ty mía đường Tây Nam	4.713.954.548	-
Các khoản khác	158.099.000	61.737.731
<b>Cộng</b>	<b>17.861.764.142</b>	<b>1.933.001.624</b>

### 9. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền phạt chậm nộp thuế	10.262.521	67.065.399
<b>Cộng</b>	<b>10.262.521</b>	<b>67.065.399</b>

### 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	307.913.554.459	542.284.253.966
Chi phí nhân công	31.434.589.278	53.096.820.871
Chi phí công cụ, dụng cụ	232.132.371	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.637.364.653	27.335.396.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.423.864.247	3.314.836.555
Chi phí khác bằng tiền	4.943.127.286	7.260.508.314
<b>Cộng</b>	<b>353.584.632.294</b>	<b>633.291.816.699</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

### **2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

#### **2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lương	876.483.029	1.116.468.837
Thù lao	192.391.505	237.000.000

Các giao dịch khác

**Ông Nguyễn Thanh Nhân - Phó Chủ tịch HĐQT**

Tạm ứng	18.500.000	
---------	------------	--

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<u>Nợ phải thu</u>		
<b>Ông Nguyễn Hoàng Ngoan - Phó Tổng Giám đốc</b>		
Tạm ứng	55.000.000	55.000.000
<b>Ông Nguyễn Thanh Nhân - Phó Chủ tịch HĐQT</b>		
Tạm ứng	10.000.000	-
<b>Cộng</b>	<u><u>65.000.000</u></u>	<u><u>55.000.000</u></u>

#### **2.2 Các bên liên quan khác**

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần Mía đường Tây Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Mê Kông	Công ty con
Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH ADC	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>Công ty cổ phần Mía đường Tây Nam</b>		
Nhận lại tiền ứng trước	21.261.045.452	-
Thu tiền mua nợ	11.018.954.548	-

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Mê Kông</b>		
Mua mía nguyên liệu	5.989.665.000	14.673.407.300
Hỗ trợ mua mía nguyên liệu		159.297.126
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng</b>		
Ứng trước tiền hàng	10.000.000.000	-
Mua hàng	10.000.000.000	-
Lãi chậm trả tiền cổ tức	156.034.849	-
<b>Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc</b>		
Nhận trước tiền hàng	40.000.000.000	-
Bán hàng	35.305.989.400	-
<b>Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ</b>		
Mua vật tư	26.957.091	36.037.000
Cổ tức đã thu	-	1.938.000.000
<b>Công ty TNHH ADC</b>		
Nhận trước tiền hàng	11.000.000.000	-
Bán hàng	1.605.842.470	1.990.079.360
Cho thuê mặt bằng	-	68.181.818
<b>Công ty TNHH Kim Hà Việt</b>		
Bán hàng	37.226.688.900	7.725.235.300
Mua hàng	2.106.158.100	-
Lãi chậm trả tiền mua cổ phần	163.825.281	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b><u>Nợ phải thu</u></b>		
<b>Công ty cổ phần Mía đường Tây Nam</b>		
Phải thu tiền bán hàng	132.500.000	132.500.000
Phải thu khác - tiền mua nợ từ DATC	30.059.402.962	41.078.357.510
Trả trước tiền hàng	-	20.981.045.452
<b>Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng</b>		
Phải thu ứng trước tiền hàng	10.000.000.000	-
Phải thu tiền cổ tức	-	3.102.000.000
<b>Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc</b>		
Phải thu tiền bán hàng	9.506.750.000	-
<b>Công ty TNHH ADC</b>		
Phải thu về tiền bán hàng	110.250.000	-
<b>Công ty TNHH Kim Hà Việt</b>		
Phải thu tiền bán hàng	27.841.033.900	820.280.000
Phải thu tiền bán cổ phần	-	9.380.000.000
Phải thu tiền lãi chậm trả	163.825.281	-
<b>Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ</b>		
Ký quỹ, ký cược	170.400.000	170.400.000
<b>Cộng</b>	<u><u>77.984.162.143</u></u>	<u><u>75.664.582.962</u></u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b><i>Nợ phải trả</i></b>		
<b><i>Công ty cổ phần Mía đường Tây Nam</i></b>		
Phải trả về tiền bán hàng nhận trước	64.800.000	64.800.000
Phải trả tiền mua hàng	280.000.000	-
<b><i>Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Mê Kông</i></b>		
Phải trả tiền mua hàng	1.280.797.629	15.313.000
<b><i>Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng</i></b>		
Phải trả tiền mua hàng	10.000.000.000	-
<b><i>Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc</i></b>		
Phải trả về tiền bán hàng nhận trước	14.200.760.600	-
<b><i>Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ</i></b>		
Phải trả tiền mua hàng	3.269.091	13.969.000
<b><i>Công ty TNHH ADC</i></b>		
Phải trả về tiền bán hàng nhận trước	10.503.276.260	574.592.980
<b><i>Công ty TNHH Kim Hà Việt</i></b>		
Phải trả tiền mua hàng	3.884.631.120	-
<b>Cộng</b>	<b>40.217.534.700</b>	<b>668.674.980</b>

### ***Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác:***

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Ngoại trừ khoản phải thu Công ty cổ phần Mía đường Tây Nam (khoản mua nợ từ DATC được trích lập dự phòng 100%, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

### **3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 30/06/2018 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến ngày 31/12/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C- Chi nhánh Cần Thơ.

### **4. Thay đổi ước tính kế toán**

Trong năm, Công ty tăng thời gian khấu hao một số tài sản cố định để phù hợp với tuổi thọ thực tế của tài sản. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chi phí khấu hao kỳ này giảm 14.597.456.850 VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như năm trước.

Lập ngày 22 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Huỳnh Phước Uẩn

Kế toán trưởng

Trần Mộng Ngọc

Tổng Giám đốc



Trần Vĩnh Chung

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**  
**BDO Audit Services Company Limited**

**Head office:**

20th Floor, Icon 4 tower  
243A De La Thanh St  
Dong Da Dist Hanoi, Vietnam  
Tel: +84(0) 24 37833911/12/13  
Fax: +84(0) 24 37833914  
Email: bdo.hn@bdo.vn

**Ho Chi Minh branch:**

1st Floor, Indochina Park Tower  
4 Nguyen Dinh Chieu Street  
Dist 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
Tel: +84(0) 28 39110033  
Fax: +84(0) 28 39117439  
Email: bdo.hcm@bdo.vn

[www.bdo.vn](http://www.bdo.vn)

BDO Audit Services Co.,Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the InternationalBDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO Member Firms.